

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/əˌbriːviːeɪʃn/	(n)	viết tắt	USA is the abbreviation for "United States of America".	USA là viết tắt của "Hoa Kỳ."
	/ˈpeɪntbɔːl/	(n)	súng bắn sơn	They played paintball in the woods.	Họ chơi bắn sơn trong rừng.
	/rek/	(v)	hư hỏng nặng	The shipwreck lay on the ocean floor.	Vật chìm của tàu lênh đênh trên đáy biển.
	/ˈeəreɪplɪn/	(n)	máy bay	The aeroplane flew high above the clouds.	Máy bay bay cao trên đám mây.
	/tsuːˈnɑːmi/	(n)	sóng thần	The tsunami caused widespread destruction.	Sóng thần gây ra tàn phá rộng rãi.
	/rekt/	(adj)	bị đắm	The car was wrecked in the accident.	Chiếc xe bị hư hại trong tai nạn.
	/ˌɒf ʃɔː(r)/	(adj)	ngoài khơi	They went fishing offshore in a boat.	Họ đi câu cá ngoài khơi trên một chiếc thuyền.
	/ˈtrædʒədi/	(n)	bi kịch	The fire was a tragedy for the community.	Vụ hỏa hoạn là một bi kịch đối với cộng đồng.
	/ˈkætl/	(n)	gia súc	The rancher raised cattle on the farm.	Người chăn nuôi nuôi gia súc trên trang trại.
	/ˈtʃæraɪtɪ/	(n)	từ thiện	They donated money to charity.	Họ quyên góp tiền cho từ thiện.
	/ɪˈmɜːdʒənsi/	(n)	khẩn cấp	Call 911 in case of an emergency.	Gọi 911 trong trường hợp khẩn cấp.
	/ˈfɪli/	(a)	đơ	The room was filthy and needed cleaning.	Phòng bẩn thỉu và cần phải dọn dẹp.
	/ˈdɜːti/	(adj)	đơ	Wash your hands if they're dirty.	Rửa tay nếu chúng bẩn.
	/dʒaɪˈɡæntɪk/	(a)	khổng lồ, khổng lồ	The elephant was gigantic compared to the mouse.	Con voi khổng lồ so với con chuột.